

【 九 · 一 】 孔 子

鲁	崇	德	育
lu	chong	de	yu

忠	孝	顺	称
zhong	xiao	shun	cheng

【 九 · 二 】 孟 子

孟	哲	宣	扬	性	扩
meng	zhe	xuan	yang	xing	kuo

贵	君	应	该	享
gui	jun	ying	gai	xiang

【 九 · 三 】 木 兰 从 军

女	织	武	艺
nyu	zhi	wu	yi

皇	官	顾	惊
huang	guan	gu	jing

【 九 · 四 】 杯 弓 蛇 影

病	仔	细	察
bing	zi	xi	cha

弓	恰	刻
gong	qia	ke

【 九 · 五 】 自 相 矛 盾

矛	盾	锐	刺
mao	dun	rui	ci

固	它	致
gu	ta	zhi

【 九 · 六 】 守 株 待 兔

待	田	兔	匆	撞	株
dai	tian	tu	cong	zhuang	zhu

根	拾	守	连	获
gen	shi	shou	lian	huo

【 九 · 七 】 黄 宽 焯 （ 一 ）

焯	墨	初	煤	矿
zhuo	mo	chu	mei	kuang

诚	悬	赚	捐
cheng	ken	zhuan	juan

【 九 · 八 】 黄 宽 焯 （ 二 ）

穷	胞	供	央	餐
qiong	bao	gong	yang	can

免	招	革	损
mian	zhao	ge	sun

【 九 · 九 】 齐 白 石

练	习	趣	正
lian	xi	qu	zheng

侵	略	拒	绝
qin	lue	ju	jue

【 九 · 十 】 有 志 竟 成 （ 一 ）

川	省	尙	富	拜	佛
chuan	sheng	shang	fu	bai	fo

钵	杖	雇	身	志
bo	zhang	gu	shen	zhi

【 九 · 十 一 】 有 志 竟 成 （ 二 ）

离	饿	缘	盛	充
li	e	yuan	cheng	chong

饥	访	惭	愧
ji	fang	can	kui

【 九 · 十 二 】 团 结 就 是 力 量

欺	侮	强	筷	折
qi	wu	qiang	kuai	zhe

团	形	崇
tuan	xing	chong